UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **15**/2017/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 11 tháng 5 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định khung đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 126/TTr-SNN ngày 21 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khung đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định này để áp dụng cho một số thiệt hại cơ bản do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh. Đối với các loại tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu, vật nuôi…chưa quy định trong Quyết định này, khi bị thiệt hại, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố đánh giá giá trị theo mức độ thiệt hại tại địa phương để tính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ban chỉ đạo TW về PCTT;
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn Phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Mạnh, 68 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cầm Ngọc Minh

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Khung đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số:15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định đơn giá tính thiệt hại về vật chất, động vật nuôi do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Sơn La để phục vụ công tác thống kê, tổng hợp thiệt hại làm cơ sở để xác định giá trị thiệt hại.

2. Các loại thiên tai áp dụng tính thiệt hại theo đơn giá này được quy định tại khoản 1, Điều 3, Luật Phòng, chống thiên tai và các loại thiên tai khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống thiên tai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai trong tỉnh.

2. Các tổ chức, các nhân, hộ gia định có nhà cửa, tài sản; công trình hạ tầng; cây trồng, vật nuôi và thủy sản bị thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thiệt hại do thiên tai gây ra:* Là những tác động của các loại hình thiên tai ảnh hưởng đến con người, động vật nuôi ở các mức độ khác nhau; làm phá hủy hoặc hư hỏng về vật chất, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế, xã hội xảy ra trong hoặc ngay khi thiên tai xảy ra.

2. *Thiệt hại về vật chất:* Bao gồm nhà ở, kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất liên quan; mùa màng, tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản và các dạng vật chất khác được quy định tại các phụ lục kèm theo Quy định này.

3. *Thiệt hại về động vật nuôi:* Bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

4. *Điểm/trường:* Là cơ sở vật chất của trường học, là nơi giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên đến để giảng dạy và học tập.

5. *Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà tập thể, nhà bán trú*: Là cơ sở vật chất của trường học, là nơi giáo viên, học sinh, sinh viên, học viên thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giảng bài, thực hành thí nghiệm và trao đổi học tập.

6. *Cơ sở y tế*: Là những bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế của nhà nước hoặc tư nhân đóng trên địa bàn đơn vị hành chính báo cáo.

7. *Công trình văn hóa*: Là các thiết kế xây dựng được kiến tạo để phục vụ các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền.

8. *Cây trồng lâu năm:* Là các loại cây trồng có thời gian từ gieo trồng đến thu hoạch trên một năm.

9. *Cây trồng hàng năm:* Là các loại cây trồng có thời gian từ gieo trồng đến thu hoạch không quá một năm.

10. *Diện tích rừng trồng mới tập trung:* Là diện tích rừng trồng mới các loại cây lâm nghiệp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có diện tích từ 0,5 ha trở lên.

11. *Lương thực*: Là những sản phẩm lúa, ngô, khoai, sắn khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Điều 4. Các căn cứ xây dựng đơn giá

- Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 cuả Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra;

- Quyết định hiện hành của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa mầu và chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo giá vật liệu xây dựng quý II/2016 của liên Sở: Tài chính, Xây dựng.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Đơn giá áp dụng tính thiệt hại

Thực hiện theo các phụ lục đơn giá tính thiệt hại do thiên tai gây ra ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 6. Mức thiệt hại

Mức thiệt hại về vật chất được quy định như sau:

1. Thiệt hại hoàn toàn: là những vật chất bị mất trắng hoặc bị phá hủy, hư hỏng trên 70% không thể khôi phục lại.

2. Thiệt hại rất nặng: là những vật chất bị giảm năng suất hoặc bị phá hủy, hư hỏng từ 50-70%.

3. Thiệt hại nặng: là những vật chất bị giảm năng suất hoặc bị phá hủy, hư hỏng từ 30-50%.

4. Thiệt hại một phần: là những vật chất bị giảm năng suất hoặc bị hư hỏng dưới 30%.

Điều 7. Nguyên tắc tính toán thiệt hại

1. Thiệt hại hoàn toàn: Đơn giá tính thiệt hại bằng 100% đơn giá theo phụ lục kèm theo quy định này.

2. Thiệt hại rất nặng: Đơn giá tính thiệt hại bằng 70% đơn giá theo phụ lục kèm theo quy định này.

3. Thiệt hại nặng: Đơn giá tính thiệt hại bằng 50% đơn giá theo phụ lục kèm theo quy định này.

4. Thiệt hại một phần: Đơn giá tính thiệt hại bằng 30% đơn giá theo phụ lục kèm theo quy định này.

5. Thiệt hại các thiết bị giáo dục ở điểm/ trường: thuốc, vật tư, máy móc và thiết bị y tế; trang thiết bị tại công trình văn hóa; hạt giống, lương thực, thức ăn chăn nuôi, vật tư phục vụ chăn nuôi; khoáng sản, sản phẩm công nghiệp... do các đơn vị có thiệt hại tự thống kê, tính toán theo đơn giá thị trường tại thời điểm xảy ra thiệt hại.

6. Thiệt hại về xây dựng:

- Công trình đang thi công: Đơn giá tính thiệt hại áp dụng đơn giá trúng thầu của gói thầu bị thiệt hại.

- Vật liệu xây dựng: Đơn giá tính thiệt hại áp dụng đơn giá trong Công bố giá vật liệu xây dựng của Liên sở: Tài chính - Xây dựng tại thời điểm xảy ra thiệt hại.

7. Thiệt hại về di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh: Giá trị thiệt hại do các đơn vị quản lý tự thống kê, tính toàn theo các quy định hiện hành về quản lý di sản văn hóa.

8. Thiệt hại về máy móc, trang thiết bị thông tin; máy móc, thiết bị công nghiệp; máy móc, thiết bị xây dựng; trạm biến áp;... giá trị thiệt hại do các đơn vị có thiệt hại tự thống kê, tính toán theo sổ sách theo dõi tài sản của đơn vị.

Điều 8. Chi tiết đơn giá áp dụng tính toán thiệt hại

1. Đơn giá tính thiệt hại về nhà ở: Theo phụ lục 01: Đơn giá tính tính thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc hộ gia đình.

2. Đơn giá tính thiệt hại về trường học; trạm y tế; nhà văn hóa; Trụ sở cơ quan; chợ trung tâm thương mại; thủy lợi, nước sạch; giao thông; công nghiệp; thông tin liên lạc: Theo phụ lục 02: Đơn giá tính thiệt hại về cơ sở hạ tầng.

3. Đơn giá tính thiệt hại về Nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản: Theo phục lục 03: Đơn giá tính thiệt hại về Nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện quy định này; đồng thời thực hiện nhiệm vụ tổng hợp chung thiệt hại do thiên tai gây ra trong toàn tỉnh báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và Uỷ ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc đề nghị kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cầm Ngọc Minh

Phụ lục 1

ĐƠN GIÁ TÍNH THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Nhà cửa**		
1	Nhà kiên cố: khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép	Đồng/m^2 (xây dựng)	3.754.000
2	Nhà bán kiên cố: tường gạch, mái lợp Fibrô xi măng hoặc lợp ngói, nền lát gạch hoa	”	3.002.000
3	Nhà thiếu kiên cố: Nhà sàn, nhà gỗ, lợp ngói, thưng gỗ, sàn gỗ,	”	1.168.000
4	Nhà đơn sơ: nhà tranh tre	”	304.000
II	**Công trình phụ - vật kiến trúc**		
1	Tường rào xây gạch	Đồng/m^2	765.000
2	Tường rào kết hợp cọc và lưới thép	Đồng/m^2	307.000
3	Kè xây bằng gạch	Đồng/m^3	1.820.000
4	Kè xây bằng đá	”	1.339.000
5	Kè xếp khan bằng đá	”	900.000
6	Trụ cổng xây gạch chỉ 330x330 mm, trát vữa quét nước xi măng hoặc vôi ve	Đồng/trụ	1.413.000
7	Cổng sắt	Đồng/m^2 cổng	852.000

Phụ lục 2

ĐƠN GIÁ TÍNH THIỆT HẠI VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

(Kèm theo Quyết định số: 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Thiệt hại về thủy lợi**		
1	***Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng***		
1.1	Kênh bê tông	Đồng/m dài	1.014.000
1.2	Đất vùi lấp kênh mương	Đồng/m^3	155.000
2	***Công trình kè bị hư hỏng***		
2.1	Kè sông, suối biên giới	Đồng/m	45.000.000
2.2	Kè sông, suối nội địa	”	20.000.000
2.3	Đất sạt lở	Đồng/m^3	330.000
3	***Công trình trên kênh bị hư hỏng***		
3.1	Cầu máng	Đồng/m	1.500.000
3.2	Cống, bể lắng cát, tràn qua kênh	Đồng/cái	10.000.000
4	***Đập thủy lợi bị vỡ, hư hỏng***		
4.1	Sạt mái đập đất	Đồng/m^3	450.000
4.2	Đập tạm bị vỡ, hư hỏng	Đồng/cái	12.000.000
4.3	Đập bê tông trọng lực	Đồng/m	25.000.000
5	***Cống xây có nắp đậy bằng bê tông cốt thép***	***Đồng/m dài***	***1.179.000***
6	***Rọ đá***	***Đồng/rọ***	***552.500***
7	***Cọn nước (bao gồm cả chi phí làm phai dâng, mương dẫn dòng vào cọn nước)***	***Đồng/m đường kính***	***1.500.000***
8	***Phai tạm***	***Đồng/m^3***	***30.000***
II	**Thiệt hại về giao thông**		
1	Sạt lở đất taluy dương	Đồng/m^3	50.000
2	Sạt lở đá taluy dương	Đồng/m^3	500.000
3	Bùn tràn lấp rãnh đường	Đồng/m^3	250.000
4	Mặt đường bị hư hỏng	Đồng/m^2	400.000
5	Sạt lở taluy âm	Đồng/m	15.000.000
6	Rãnh dọc bị hư hỏng	Đồng/m	800.000
7	Cống thoát nước ngang đường	Đồng/m	8.000.000

8	Biển báo	Đồng/cái	2.200.000
9	Hộ lan	Đồng/m	1.200.000
10	Cầu nhỏ	Đồng/cái	3.000.000.000
III	**Thiệt hại về công trình nước sạch**		
1	Công trình cấp nước bị hư hỏng	Đồng/hộ	12.000.000
2	Đường ống thép bị cuốn trôi	Đồng/m dài	250.000
3	Đường ống HDPE bị cuốn trôi	Đồng/m dài	85.000
IV	**Thiệt hại về công trình hạ tầng khác**		
1	Trụ sở cơ quan, trạm y tế, phòng học	Đồng/m^2	3.754.000
2	Nhà công vụ, nhà giáo viên, nhà bán trú cho học sinh, nhà văn hóa thôn	Đồng/m^2	2.992.000
3	Chợ trung tâm thương mại bị hư hỏng	Đồng/m^2	1.986.545
4	Nhà kho, phân xưởng bị thiệt hại	Đồng/m^2	1.986.545
V	**Thiệt hại về thông tin liên lạc**		
1	Máy phát FM 100W	Đồng/máy	68.200.000
2	Máy phát FM 50W	Đồng/máy	55.000.000
3	Bộ thu tín hiệu	Đồng/bộ	1.980.000
4	Loa nén phát thanh	Đồng/cái	825.000
5	Anten	Đồng/chiếc	3.300.000
6	Dây Fidơ	Đồng/m	120.000
7	Máy phát hình	Đồng/máy	25.000.000
8	Bộ lưu điện	Đồng/bộ	3.300.000
9	Cột bê tông treo cáp	Đồng/cột	2.700.000
10	Dây cáp quang	Đồng/m	28.000
VI	**Thiệt hại về công nghiệp**		
1	Cột điện cao thế bị đổ, gãy	Đồng/cột	15.700.000
2	Cột điện hạ thế bị đổ, gãy	Đồng/cột	2.900.000
3	Dây điện 35 KVA bị đứt	Đồng/m	1.100.000
4	Dây điện 0,4KVA bị đứt	Đồng/m	650.000
5	Trạm biến áp (đơn giá tính cho 1KVA)	Đồng/KVA	2.800.000
6	Nhà xưởng, công trình công nghiệp bị thiệt hại	Đồng/m^2	1.757.00

Phụ lục 3

ĐƠN GIÁ TÍNH THIỆT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP, CHĂN NUÔI THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 15/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	**Thiệt hại về nông, lâm nghiệp**		
1	Diện tích lúa bị thiệt hại (bao gồm cả lúa lai và lúa thuần)	Đồng/m^2	4.500
2	Lúa nương	Đồng/m^2	1.900
3	Diện tích mạ bị thiệt hại (bao gồm cả mạ lúa lai và lúa thuần)	Đồng/m^2	3.000
4	Diện tích hoa màu, rau màu thiệt hại	Đồng/m^2	6.600
5	Cây trồng lâu năm, cây ăn quả bị thiệt hại	Đồng/cây	636.700
6	Diện tích cây trồng hàng năm bị thiệt hại	Đồng/m^2	14.000
7	Diện tích rừng bị thiệt hại	Đồng/m^2	10.494
8	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	Đồng/cây	636.700
9	Cây giống lâm nghiệp bị thiệt hại	Đồng/cây	1.100
10	Diện tích lúa ruộng bị xói lở, vùi lấp.	Đồng/m^2	1.500
II	**Thiệt hại về chăn nuôi**		
1	Trâu, bò, ngựa (Từ 12 tháng tuổi trở lên)	Đồng/con	20.000.000
	Trâu, bò, ngựa (Từ 1 -12 tháng tuổi)	Đồng/con	10.000.000
2	Nai, hươu, dê (Từ 12 tháng tuổi trở lên)	Đồng/con	2.600.000
	Nai, hươu, dê (Từ 1 -12 tháng tuổi)	Đồng/con	1.300.000
3	Lợn bị chết, cuốn trôi (từ 6 tháng tuổi trở lên)	Đồng/con	1.000.000
4	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (từ 0,5kg trở lên)	Đồng/con	35.000
5	Chuồng nuôi gia súc xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp ngói hoặc lợp Pro XM thiệt hại	Đồng/m^2	612.000
6	Chuồng nuôi ghép tre, ghép gỗ nền láng xi măng; mái Pro XM, mái tranh thiệt hại.	Đồng/m^2	393.000
III	**Thiệt hại về thủy sản**		
1	Diện tích ao hồ nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại	Đồng/m^2	10.000
2	Thủy sản nuôi trong lồng, bè (tính cả vật tư)	Đồng/m^2	1.500.000